

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN - TNHH MTV

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	:
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006 .

Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã 07 lần thay đổi giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (0 8) 2 5 5 5 9 9 9

Fax : (0 8) 2 5 5 5 8 5 8

Email : cns@cns.com.vn

Mã số thuế : 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Tên đơn vị	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Bến Thành	Lô 28 Đường số 3, khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
2 Nhà máy Cơ khí CNS	Số 347 Đường Lê Đức Thọ, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
3 Nhà máy CNS Thạnh Phát	Lô C26 Đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
4 Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội	Lô 26 Đường số 3, khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyên giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Từ ngày 01/09/2015 Trung tâm Công nghệ Phần mềm Sài Gòn do Tổng Công ty làm chủ sở hữu đã ngưng hoạt động theo thông báo số 660/CNS-TCTL.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM

Báo cáo của Ban giám đốc (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 của Tổng Công ty là Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá, cốc vách nhựa và các sản phẩm cơ khí.

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 41).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên :

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàn Hoa	Chủ tịch	17/08/2010	
Ông Nguyễn Ngọc Chính	Thành viên	14/05/2014	01/10/2016
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	

Ban Kiểm soát :

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Tấn Tuấn	Kiểm soát viên	06/12/2010
Ông Đào Công Năm	Kiểm soát viên	27/04/2015
Ông Trương Đức Mai	Kiểm soát viên	27/04/2015

Ban Tổng Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2012	01/07/2016
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016	
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016	
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc Tổng Công ty - Ông Chu Tiến Dũng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hồ Chí Minh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã kiểm toán Báo cáo Tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty .

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào , với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

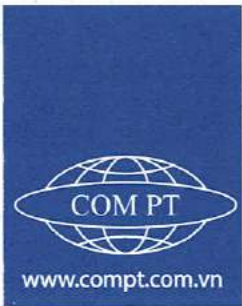
Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Trụ sở chính: Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 5 640 218 | Fax: (04) 6 2 517 402

Chi nhánh tại TP.HCM: Tòa nhà Parkway Villas - S.04, số 202 B Hoàng Văn Thụ, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
Điện thoại: (08) 6292 7175 - 6292 7176 | Fax: (08) 6292 7179

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, TAX
ACCOUNTING, CONSULTANCY

Số : 052.TC/2017/COM.PT-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của hoặc Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1-002
HÀNH
NH PH
ÔNG TY
TÀI
KIỂM
I.P.T
PHC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

**CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT**



Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0094-2014-069-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: Đ0098-2014-069-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.487.860.392.888	1.730.476.525.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	425.091.037.439	643.701.435.828
1. Tiền	111		225.091.037.439	383.701.435.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	260.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2.2	86.000.000.000	200.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453.748.529.884	350.425.283.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	284.515.782.649	178.321.006.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	11.492.555.913	3.513.637.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5.1	158.969.231.150	168.080.875.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.749.973.874)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V. 6	520.934.046	509.764.046
IV. Hàng tồn kho	140		501.030.052.364	508.886.680.939
1. Hàng tồn kho	141	V. 7	501.030.052.364	508.886.680.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.990.773.201	27.463.125.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8	1.305.431.165	3.901.889.587
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.190.965.852	23.071.815.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	5.494.376.184	489.420.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.908.703.335.513	2.123.951.817.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.210.000	19.210.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 5.2	19.210.000	19.210.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		601.799.186.675	653.690.986.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	601.136.986.598	652.766.607.799
- Nguyên giá	222		1.042.839.910.950	1.052.410.793.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(441.702.924.352)	(399.644.185.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	662.200.077	924.378.713
- Nguyên giá	228		6.186.875.051	6.156.875.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.524.674.974)	(5.232.496.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.515.015.414	254.289.367.217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	218.515.015.414	254.289.367.217
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		986.875.961.599	1.112.356.502.957
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 12.1	528.680.156.363	683.745.156.363
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 12.2	438.816.939.855	390.031.569.485
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 12.3	63.552.000.000	108.897.030.446
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.173.134.619)	(70.317.253.337)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		101.493.961.825	103.595.750.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 13	101.493.961.825	103.595.750.737
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.396.563.728.401	3.854.428.342.713


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		701.843.339.633	1.226.622.510.298
I. Nợ ngắn hạn	310		532.044.266.066	1.045.635.821.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	108.892.338.160	406.929.282.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	3.700.166.906	906.288.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	176.768.840.001	349.809.052.285
4. Phải trả người lao động	314		39.678.348.260	43.013.868.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	399.483.191	2.312.413.529
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	43.859.596.810	37.921.182.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 19.1	99.764.104.598	147.752.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.981.388.140	56.991.734.185
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		169.799.073.567	180.986.688.979
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 19.2	33.326.839.622	51.332.027.622
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 20	136.472.233.945	129.654.661.357

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.694.720.388.768	2.627.805.832.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 21	2.655.794.159.704	2.588.879.603.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.052.145.133	2.460.052.145.133
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.526.331.890	117.362.428.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		743.016.007	740.753.547
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.464.658.047	10.716.267.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.464.658.047	10.716.267.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		8.008.627	8.008.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.926.229.064	38.926.229.064
1. Nguồn kinh phí	431	V. 22.	38.926.229.064	38.926.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.396.563.728.401	3.854.428.342.713

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017


Đỗ Văn Nga
Kế toán trưởng




Chu Tiến Dũng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.363.548.807.675	3.819.008.841.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	756.036.996	7.804.276.483
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.362.792.770.679	3.811.204.564.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.968.614.834.981	3.385.027.719.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		394.177.935.698	426.176.844.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	190.862.580.387	49.983.181.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	137.716.431.926	75.102.297.283
Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.277.057.198	23.778.469.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.100.515.995	10.667.025.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	216.958.428.804	184.236.368.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		227.265.139.360	206.154.334.879
11. Thu nhập khác	31	VI.8	125.052.692.498	87.920.698.031
12. Chi phí khác	32	VI.9	80.349.722.208	13.054.617.538
13. Lợi nhuận khác	40		44.702.970.290	74.866.080.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		271.968.109.650	281.020.415.372
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.27	51.421.763.625	58.146.410.395
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		220.546.346.025	222.874.004.977

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017


Đỗ Văn Ngà
Kế toán trưởng


Chu Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.202.241.548.772)	(2.721.521.400.376)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(196.572.961.162)	(172.220.298.867)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(30.206.160.912)	(12.220.795.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(71.354.635.930)	(51.026.830.273)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		559.031.410.566	356.868.067.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.169.156.033.819)	(2.833.884.320.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(274.238.717.782)	1.010.071.944.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.264.255.674)	(194.434.495.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(526.000.000.000)	(370.340.265.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		640.000.000.000	200.425.489.911
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.549.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		130.305.800.771	29.587.602.919
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.510.268.232	13.998.448.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		276.551.813.329	(325.312.219.581)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	2.585.657.616.650	2.322.237.513.085
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(2.639.876.551.903)	(2.827.386.530.746)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(166.876.003.776)	(102.047.281.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(221.094.939.029)	(607.196.298.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(218.781.843.482)	77.563.425.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	643.701.435.828	566.123.676.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.445.093	14.333.448
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	425.091.037.439	643.701.435.828

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017


Đỗ Văn Nga
Kế toán trưởng




Chu Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại (08) 2555999

Fax : (08) 2555858

Email cns@cns.com.vn

Mã số thuế : 0300713668

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

3. Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo gồm:

Hội đồng:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàn Hoa	Chủ tịch	17/08/2010	
Ông Nguyễn Ngọc Chính	Thành viên	14/05/2014	01/10/2016
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	



Ban Tổng Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2012	01/07/2016
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016	
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016	
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013	

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Tổng Công ty có **1028** nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là **975** nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- * Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- * Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- * 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- * 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- * 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- * 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm nay</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền Sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 3,08% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ lỗ tỷ giá được thực hiện theo nguyên tắc, nếu còn lỗ tỷ giá thì Báo cáo kết quả kinh doanh có lợi nhuận bằng không (không được vừa phản ánh lỗ tỷ giá trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc Bảng cân đối kế toán, vừa trình bày có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- * Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- * Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty/Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty/Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	626.534.990	3.694.686.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	224.464.502.449	380.006.749.396
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.000.000.000	260.000.000.000
Cộng	425.091.037.439	643.701.435.828

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	286.000.000.000	286.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
Trọng đó	-	-	-	-
Thời hạn thu hồi dưới 3 tháng	200.000.000.000	200.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Tại văn phòng Tổng công ty	267.971.012.777	163.932.020.754
Tại các đơn vị phụ thuộc	16.544.769.872	14.388.985.255
Cộng	284.515.782.649	178.321.006.009

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước liên quan đến hoạt động đầu tư	6.647.469.849	1.400.927.300
Trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh	4.845.086.064	2.112.710.404
Cộng	11.492.555.913	3.513.637.704

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu của các đơn vị thành viên	133.838.933.205	123.131.413.788
Chênh lệch tỷ giá nhập khẩu - (BAT)	4.175.376.058	8.984.568.287
Thuế tạm nhập tái xuất MMTB	4.598.749.745	4.598.749.745
Thuế nhập khẩu	9.812.797.855	19.316.230.397
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.043.505.555	4.150.888.889
Phải thu lãi vay được hỗ trợ gói kích cầu	519.362.263	1.267.964.200
Ban Bồi Thường - Giải Phóng MB Q Gò Vấp	764.935.154	764.935.154
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án	-	-
Tạm ứng	1.500.050.060	1.852.521.969
Ký quỹ	52.000.000	155.000.000
Phải thu khác	2.663.521.255	3.858.603.148

5.2 Phải thu dài hạn

Ký quỹ dài hạn	19.210.000	19.210.000
Cộng	158.988.441.150	168.100.085.577

	31/12/2016	01/01/2016
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		
Hàng tồn kho	520.934.046	509.764.046
Cộng	520.934.046	509.764.046
7. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	492.024.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	386.336.414.477	409.445.909.422
Công cụ, dụng cụ	144.609.213	144.446.016
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.187.743.286	27.097.466.441
Thành phẩm	90.869.023.963	72.133.037.394
Hàng hóa	236.666	65.821.666
Cộng	501.030.052.364	508.886.680.939
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí khác	1.305.431.165	3.901.889.587
Cộng	1.305.431.165	3.901.889.587

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2016	422.941.630.343	562.241.670.295	37.959.688.957	28.030.996.833	1.236.807.058
Mua sắm mới	-	3.477.460.177	20.024.861	2.736.770.636	-
Tặng khác	-	11.441.730.800	43.530.983	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.015.268.412	337.133.973	11.852.464.353	686.274.667	1.236.807.058
Giảm khác	12.162.451.530	-	-	-	-
Ngày 31/12/2016	409.763.910.401	576.823.727.299	26.170.780.448	30.081.492.802	-
Hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2016	56.153.216.398	294.842.350.049	30.219.446.565	17.192.365.617	1.236.807.058
Khấu hao	16.481.399.681	33.422.214.590	1.961.229.573	5.074.069.144	-
Thanh lý, bán	975.562.272	337.133.973	11.644.517.604	686.153.416	1.236.807.058
Ngày 31/12/2016	71.659.053.807	327.927.430.666	20.536.158.534	21.580.281.345	-
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2016	366.788.413.945	267.399.320.246	7.740.242.392	10.838.631.216	-
Ngày 31/12/2016	338.104.856.594	248.896.296.633	5.634.621.914	8.501.211.457	-
Trong đó					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử	8.015.893.831	109.513.471.002	16.425.593.966	13.460.298.215	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 01/01/2016	308.748.728	5.848.126.323	6.156.875.051
Mua sắm mới	-	30.000.000	30.000.000
Ngày 31/12/2016	308.748.728	5.878.126.323	6.186.875.051

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01/01/2016	6.174.973	5.226.321.365	5.232.496.338
Khấu hao trong năm	-	292.178.636	292.178.636
Giảm khác	-	-	-
Ngày 31/12/2016	6.174.973	5.518.500.001	5.524.674.974

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2016	302.573.755	621.804.958	924.378.713
Ngày 31/12/2016	302.573.755	359.626.322	662.200.077

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm máy móc thiết bị	-	-
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	217.282.974.655	253.057.326.458
Phần mềm quản lý kho	1.232.040.759	1.232.040.759
Cộng	218.515.015.414	254.289.367.217

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Ngày 31/12/2016			Ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
12.1 Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.710.026.028	235.710.026.028	-	235.710.026.028	235.710.026.028	-
Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	62.100.436.491	-	62.100.436.491	62.100.436.491	-
Công ty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490.265.276	153.490.265.276	-	153.490.265.276	153.490.265.276	-
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ	7.650.000.000	7.650.000.000	-	7.650.000.000	7.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (1)	-	-	-	57.375.000.000	57.375.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	34.293.540.000	-	34.293.540.000	34.293.540.000	-
Công ty Cổ phần TIE (2)	-	-	-	66.990.000.000	66.990.000.000	-
Công ty TNHH MTV CNS Thạnh Phát	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH CNS Amura Precision	35.435.888.568	35.435.888.568	-	35.435.888.568	35.435.888.568	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (3)	-	-	-	30.700.000.000	30.700.000.000	-

12.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Ngày 31/12/2016			Ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CTy TNHH Sangor (VN)	19.193.594.185	-	19.193.594.185	19.193.594.185	-	19.193.594.185
Cty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	28.491.075.300	-	28.491.075.300	28.491.075.300	-
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành (4)	-	-	-	26.910.000.000	11.438.920.000	15.471.080.000
Cty CP ĐTTM Bến Thành	14.500.000.000	14.500.000.000	-	14.500.000.000	14.500.000.000	-
Cty CP du lịch Sài Gòn Đông Hà	14.400.000.000	9.991.686.208	4.408.313.792	14.400.000.000	14.400.000.000	-
Công ty CP SAHABAK	58.299.000.000	57.769.733.525	529.266.475	58.299.000.000	57.769.733.525	529.266.475
Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	8.187.900.000	2.605.459.857	5.582.440.143	8.187.900.000	2.605.459.857	5.582.440.143
Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	2.050.000.000	1.256.604.638	793.395.362	2.050.000.000	2.050.000.000	-
Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	150.850.230.248	6.149.769.752	157.000.000.000	150.850.230.248	6.149.769.752
Cty CP ĐT PT & DV Công Nghệ	1.000.000.000	825.150.090	174.849.910	1.000.000.000	825.150.090	174.849.910
Cty TNHH KD TMDV Hoa Mai	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cty CP Nhựa Sài Gòn (5)	44.995.370.370	44.995.370.370	-	-	-	-
Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (6)	30.700.000.000	30.700.000.000	-	-	-	-
12.3 Đầu tư vào đơn vị khác						
Cty CP Chế tạo máy Sinco	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Cty CP ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	19.752.000.000	-	19.752.000.000	19.752.000.000	-
Cty CP Tập đoàn Hoàng Long (7)	-	-	-	24.121.415.094	1.714.198.462	22.407.216.632

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2016			Ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	32.658.495.000	7.341.505.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Cty CPSXTM May SG	-	-	-	-	-	-
NH TMCP XNK Việt Nam (8)	-	-	-	6.223.615.352	5.414.579.112	809.036.240
Cty TNHH Đầu Tư Sato (9)	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Cty CP Cơ khí Sinco	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-
Cộng	1.031.049.096.218	986.875.961.599	44.173.134.619	1.182.673.756.294	1.112.356.502.957	70.317.253.337

(1) + (5) : Thoái vốn công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn theo Công văn số 184/UBND-CNN ngày 14/01/2016. Chuyển từ Công ty con sang công ty Liên kết

(2) : Thoái vốn công ty Cổ phần TIE theo Quyết định số 7436/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 và công văn số 7543/UBND-CNN ngày 08/12/2015

(3) + (6): Công ty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương chuyển từ Công ty con sang công ty liên kết do Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương tăng vốn điều lệ theo giấy ĐKKD Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương thay đổi lần thứ 6 ngày 29/09/2016.

(4) : Thoái vốn công ty Cổ phần kỹ Nghệ Đô Thành theo Công văn số 12/TCDN-CN ngày 07/01/2016 và công văn số 334/UBND-CNN ngày 01/02/2016 của UBND Tp.HCM.

(7) & (8): Bán cổ phiếu trong kỳ của Cty CP Tập đoàn Hoàng Long và Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam

(9): Chuyển nhượng cổ phần Công ty Sato cho bà Huỳnh Mỹ Thanh theo biên bản xác nhận ngày 24/10/2016

	31/12/2016	01/01/2016
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất lô D11/II-D18/II đường 5,KCN Vĩnh Lộc	34.359.009.634	35.504.309.950
Tiền thuê đất lô 26 đường 3 KCN T.Tạo	9.930.868.074	10.267.954.758
Tiền thuê đất lô 28 đường 3 KCN T.Tạo	8.678.667.099	8.963.477.607
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước	45.851.009.162	47.283.853.202
Chi phí bảo hiểm	-	102.694.890
Chi phí chờ phân bổ khác	2.674.407.856	1.473.460.330
Cộng	101.493.961.825	103.595.750.737
14. Phải trả người bán		
Phải trả phục vụ hoạt động đầu tư	3.767.535.417	422.551.698
Phải trả phục vụ hoạt động kinh doanh	105.124.802.743	406.506.730.554
Cộng	108.892.338.160	406.929.282.252

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
Tại văn phòng Tổng công ty	2.728.500.000	700.373.883
Tại các đơn vị phụ thuộc	971.666.906	205.914.189
Cộng	3.700.166.906	906.288.072

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết biến động các sắc thuế tại Công ty trong năm 2016 như sau:

	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	45.821.050.188	259.780.670.756	271.936.931.074	33.664.789.870
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	27.146.192	87.721.468.580	87.721.468.580	27.146.192
Thuế tiêu thụ đặc biệt	235.535.020.715	2.132.179.888.198	2.224.798.658.196	142.916.250.717
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.236.371)	52.129.597.919	52.120.832.237	7.529.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.789.746.659	51.446.975.625	73.041.127.690	(3.804.405.406)
Thuế thu nhập cá nhân	(488.184.080)	6.183.557.761	5.992.574.839	(297.201.158)
Thuế tài nguyên	185.400	3.577.920	2.442.680	1.320.640
Tiền thuê đất	45.158.000	2.010.656.346	2.010.656.346	45.158.000
Các loại thuế khác	106.645.271	15.886.574	15.886.574	106.645.271
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50.484.099.860	116.264.602.729	168.141.472.209	(1.392.769.620)
Cộng	349.319.631.834	2.707.736.882.408	2.885.782.050.425	171.274.463.817

Trong đó:

Thuế nộp thừa	(489.420.451)	(5.494.376.184)
Thuế còn phải nộp	349.809.052.285	176.768.840.001

- Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.
- Tổng Công ty nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế Giá trị gia tăng cho tất cả các hoạt động 10%.
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Xuất, nhập khẩu theo thông báo của Hải quan
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Tiêu thụ Đặc biệt áp dụng cho thuốc lá điều là 70%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt và khoản Đóng góp bắt buộc đối với thuốc lá sản xuất trong nước là 1,5%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt.
- Tổng Công ty phải nộp thuế Tài nguyên 5.000đ/m³ nước ngầm đã sử dụng.
- Các loại thuế khác và tiền thuê đất nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- Lợi nhuận nộp về Ngân sách theo kết quả kinh doanh hàng năm trên báo cáo tài chính đã được phê duyệt

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

	31/12/2016	01/01/2016		
17. Chi phí phải trả				
Lãi vay dự chi	339.983.141	500.266.854		
Dự án 58-60 Nguyễn Tất Thành	-	889.455.118		
Hoa hồng bán hàng	-	337.677.570		
Các khoản khác	59.500.050	585.013.987		
Cộng	399.483.191	2.312.413.529		
18. Phải trả khác				
Kinh phí công đoàn	796.568.113	398.968.025		
Bảo hiểm xã hội	4.269.909.149	705.482.499		
Bảo hiểm y tế	763.480.136	182.397.284		
Bảo hiểm thất nghiệp	298.124.504	66.185.764		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000		
Tài sản thừa chờ giải quyết	74.631.104	74.631.104		
Các khoản khác	37.556.883.804	36.393.517.560		
Cộng	43.859.596.810	37.921.182.236		
19. Vay và nợ thuê tài chính				
	Ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Ngày 31/12/2016
19.1 Vay và nợ ngắn hạn				
<i>Vay ngân hàng</i>				
(a) Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	-	330.608.359.866	330.608.359.866	-
(b) Ngân hàng HSBC - Tp Hồ Chí Minh	-	311.650.121.383	231.638.016.785	80.012.104.598
(c) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) - CN Sài Gòn	-	500.700.077.268	500.700.077.268	-
(d) NH Công thương (Vietinbank)- CN 4	128.000.000.000	1.218.524.014.249	1.346.524.014.249	-
(e) Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Viecombank)	-	257.400.895.735	257.400.895.735	-
<i>Vay các đơn vị, cá nhân khác</i>				
(f) Cty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000

19.2 Vay và nợ dài hạn

Vay các đơn vị, cá nhân khác

(g) Ngân hàng Xuất phập khẩu Việt Nam (EIB) - uPVC	30.915.323.207	-	11.192.400.000	19.722.923.207
(h) Ngân hàng Xuất phập khẩu Việt Nam (EIB) - Khuon	20.416.704.415	-	6.812.788.000	13.603.916.415
Cộng	199.084.027.622	2.618.883.468.501	2.684.876.551.903	133.090.944.220

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2016 là 18.005.188.000đồng

a Vay tín chấp Ngân hàng Xuất phập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201602329 ký ngày 11/08/2016 với số tiền cam kết cho vay là 500.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 06 tháng với lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân.

b Khoản vay tín chấp của Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh gồm các đợt nhận nợ theo bản Thỏa thuận chung về tiện ích ký ngày 12/6/2015 với hạn mức hỗn hợp 15.000.000USD hoặc VNĐ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động theo lãi suất thay đổi được quy định vào ngày giải ngân cho từng giấy nhận nợ.

c Khoản vay tín chấp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1579/2016/1105101/HĐTĐ ngày 31/08/2016 với số tiền cam kết cho vay là 500.000.000.000 hoặc ngoại tệ quy đổi được chia thành các đợt nhận nợ khác nhau với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được phát hành.

d Vay tín chấp Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 theo HĐTD 01/2016-HĐTĐHM/NHCT908-CNS ký ngày 16/05/2016 với số tiền cam kết cho vay là 400.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương bao gồm các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT908-CNS ký ngày 30/06/2015. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng với mức lãi suất cho vay thả nổi.

e Vay tín chấp Ngân hàng theo HĐTD số 376/TBN - KDN/16NH ký ngày 27/6/2016 với hạn mức cho vay là số tiền cam kết cho vay là 300.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 04 tháng với lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân.

f Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn là vay lại trong thời gian dự án chưa triển khai chính khoản góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (thể hiện ở chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác) theo hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐVV ký ngày 01/3/2011 với lãi suất cố định 0,01%/tháng. Hiện nay khoản vay đã hết thời hạn theo thỏa thuận gia hạn nợ lần cuối tại phụ lục số 01.1/03-2011/HĐVV.

g Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất phập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201103944 ký ngày 03/8/2011 với số tiền cam kết cho vay là 125.520.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất cọc vách nhựa uPVC theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

h Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất phập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201106518 ký ngày 21/12/2011 với số tiền cam kết cho vay là 83.286.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất khuôn mẫu chính xác theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ

	Ngày 01/01/2016	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Ngày 31/12/2016
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	129.654.661.357	7.951.819.117	1.134.246.529	136.472.233.945
Cộng	129.654.661.357	7.951.819.117	1.134.246.529	136.472.233.945

21. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
01/01/2015	1.122.547.258.302	675.531.478.527	723.048.533	490.977.250.882	47.312.986	2.289.826.349.230
Tăng vốn	226.029.855.989	-	-	-	-	226.029.855.989
Lợi nhuận năm 2015	-	-	-	222.874.004.977	-	222.874.004.977
Phân phối lợi nhuận	470.305.219.519	79.675.279.028	-	-	-	549.980.498.547
Tăng khác	641.169.811.323	-	17.705.014	-	-	641.187.516.337
Giảm khác	-	(637.844.329.473)	-	(703.134.987.897)	(39.304.359)	(1.341.018.621.729)
31/12/2015	2.460.052.145.133	117.362.428.082	740.753.547	10.716.267.962	8.008.627	2.588.879.603.351
01/01/2016	2.460.052.145.133	117.362.428.082	740.753.547	10.716.267.962	8.008.627	2.588.879.603.351
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2016	-	-	-	220.546.346.025	-	220.546.346.025
Phân phối lợi nhuận	-	66.163.903.808	-	-	-	66.163.903.808
Tăng khác	-	-	2.262.460	801.364.475	-	803.626.935
Giảm khác	-	-	-	(220.599.320.415)	-	(220.599.320.415)
31/12/2016	2.460.052.145.133	117.362.428.082	743.016.007	452.663.298.877	8.008.627	2.655.794.159.704

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	2.460.052.145.133	2.460.052.145.133
Số cuối năm	2.460.052.145.133	2.460.052.145.133

22. Nguồn Kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là kinh phí sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM tạm ứng cho dự án Điện gió tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận theo HĐ số 321 ngày 16/12/2013.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại*

	Ngày 31/12/2016		Ngày 01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị quy đổi	Nguyên tệ	Giá trị Quy đổi
Dollar Mỹ (USD)	531.645	-	527.846	-
Euro (EUR)	426,46	-	425,99	-
Cộng		-		-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1.	Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm 2016	Năm 2015
	Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.320.384.178.822	3.819.008.841.247
	Doanh thu khác	43.164.628.853	8.839.891.167
	Cộng	3.363.548.807.675	3.819.008.841.247
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
	Chiết khấu thương mại		
	Hàng bán bị trả lại	756.036.996	7.804.276.483
	Cộng	756.036.996	7.804.276.483
3.	Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
	Giá vốn bán hàng hóa đã bán	24.209.778.353	4.923.260.397
	Giá vốn bán thành phẩm đã bán	2.913.583.490.516	3.355.963.695.531
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.821.566.112	24.140.763.915
	Cộng	2.968.614.834.981	3.385.027.719.843
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	30.008.273.186	18.710.093.732
	Lãi bán các khoản đầu tư	132.051.496.559	9.218.582.000
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.894.239.027	19.653.203.816
	Lãi chênh lệch tỷ giá	1.908.571.615	2.401.302.366
	Cộng	190.862.580.387	49.983.181.914
5.	Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Lãi tiền vay	30.277.057.198	23.778.469.521
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.284.683.244	4.786.521.981
	Lỗ thoái vốn đầu tư	91.341.113.693	
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	12.543.214.154	46.492.857.700
	Chi phí tài chính khác	270.363.637	44.448.081
	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	Cộng	137.716.431.926	75.102.297.283

	Năm 2016	Năm 2015
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	1.155.374.907	738.317.693
Chi phí vật liệu, bao bì	22.852.466	5.675.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.985.393
Chi phí bảo hành	8.216.202	590.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.229.736	1.694.681.180
Các chi phí khác	1.339.842.684	8.217.775.115
Cộng	3.100.515.995	10.667.025.684
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	62.848.890.597	54.917.126.739
Chi phí vật liệu quản lý	4.209.529.230	5.902.085.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.224.733.001	3.003.154.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.908.271.341	10.969.142.978
Thuế, phí và lệ phí	8.192.538.607	7.204.264.076
Chi phí dự phòng	-	1.432.846.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.218.963.708	21.857.626.093
Các chi phí khác	105.355.502.320	78.950.122.342
Cộng	216.958.428.804	184.236.368.989
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.966.297.713	2.032.000.000
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	58.564.866.924
Tiền phạt và bồi thường thu được	-	6.461.173.813
Khách hàng bù đắp chi phí bảo trì nhà xưởng và nâng cấp hạ tầng nhà máy	7.215.413.190	7.290.000.000
Chi phí và thiệt hại hủy thuốc lá quá hạn sử dụng	482.276.240	4.934.539.717
Thu chênh lệch thuế TTĐB và phí PCTHTL	30.572.447.792	-
Các khoản khác	10.816.257.563	8.638.117.577
Cộng	125.052.692.498	87.920.698.031
9. Chi phí khác		
Giảm chi phí đầu tư dự án 181 Điện Biên Phủ	-	11.295.802.068
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	71.548.792.389	-
Bị phạt vi phạm hành chính về thuế	6.747.787.687	-
Thuế được giảm	-	1.758.815.470
Chi phí khác	2.053.142.132	-
Cộng	80.349.722.208	13.054.617.538

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.968.109.650	281.020.415.372
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không đủ điều kiện được tính trừ	12.034.947.501	2.934.653.875
Điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức nhận được	26.894.239.027	19.653.203.816
Thu nhập chịu thuế	257.108.818.124	264.301.865.431
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	257.108.818.124	264.301.865.431
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo	51.421.763.625	58.146.410.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51.421.763.625	58.146.410.395

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.568.648.249.280	2.542.535.263.070
Chi phí nhân công	181.075.555.767	159.486.109.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.130.343.766	35.817.557.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.474.691.295	44.831.101.262
Chi phí khác	196.476.515.305	342.315.247.556
Cộng	3.048.805.355.413	3.124.985.279.452

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh	Chủ Sở hữu
Thành viên Hội đồng Thành viên	Cán bộ chủ chốt
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cán bộ chủ chốt

Trong năm có các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các bên liên quan như sau

	Năm 2016	Năm 2015
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh		
Nhận cấp vốn	-	226.029.855.989
Nộp lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách	168.141.472.209	104.804.196.898

Thành viên Hội đồng Thành viên và thành viên Ban Tổng giám đốc

Thu nhập theo quy định về Quản lý tài chính áp dụng cho Đơn vị do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và Quy chế của Tổng Công ty

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, số dư công nợ của Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh		
Vốn đầu tư	2.460.052.145.133	2.460.052.145.133
Nộp lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách	(1.392.769.620)	49.280.487.154

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tổng Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

- Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng và quy chế Quản lý nợ với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng và quy chế quản lý nợ này.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo để có biện pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng một cách hiệu quả.

- Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
01/01/2016				
Vay và nợ	147.752.000.000	-	51.332.027.622	199.084.027.622
Phải trả người bán	406.929.282.252	-	-	406.929.282.252
Chi phí phải trả	2.312.413.529	-	-	2.312.413.529
Các khoản phải trả khác	37.921.182.236	-	-	37.921.182.236
Cộng	594.914.878.017	-	51.332.027.622	646.246.905.639
31/12/2016				
Vay và nợ	99.764.104.598	-	33.326.839.622	133.090.944.220
Phải trả người bán	108.892.338.160	-	-	108.892.338.160
Chi phí phải trả	399.483.191	-	-	399.483.191
Các khoản phải trả khác	43.859.596.810	-	-	43.859.596.810
Cộng	252.915.522.759	-	33.326.839.622	286.242.362.381

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

- Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản	425.091.037.439	643.701.435.828	425.091.037.439	643.701.435.828
Tiền gửi có kỳ hạn	86.000.000.000	-	86.000.000.000	-
Phải thu khách	284.515.782.649	178.321.006.009	284.515.782.649	178.321.006.009
Phải thu khác	284.534.992.649	168.100.085.577	284.534.992.649	168.100.085.577
Cộng	1.080.141.812.737	990.122.527.414	1.080.141.812.737	990.122.527.414

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/10/2016	01/01/2016	31/10/2016	01/01/2016
Các khoản vay và	133.090.944.220	199.084.027.622	133.090.944.220	199.084.027.622
Phải trả người bán	108.892.338.160	406.929.282.252	108.892.338.160	406.929.282.252
Các khoản phải trả	459.860.057.253	620.609.200.424	459.860.057.253	620.609.200.424
Cộng	701.843.339.633	1.226.622.510.298	701.843.339.633	1.226.622.510.298

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Đỗ Văn Nga
Kế toán trưởng

Chu Tiến Dũng
Tổng Giám đốc